AASCs

Member of MSI Global Alliance

Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CP NHỰA SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	86.392.080.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	86.392.080.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ	*Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.*
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn	*50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.*
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm	*3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019 lỗ 2.526.139.150 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế lãi 2.802.871.282 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là lỗ 5.819.798.040 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là lỗ 2.158.261.059 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Vũ Quốc Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Lâm Tử Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2014
Ông Cao Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2014
Ông Lê Điền Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2016
Bà Lê Bích Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/05/2016
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2011
Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2015
Bà Lê Bích Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2015

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thúy Hà	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thiên Trang	Thành viên
Ông Trần Viết Dũng	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Tín

Đại diện pháp luật

Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300766500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

CAO VĂN SANG
Tổng Giám đốc

Số: .493. /BCKT-TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP NHỰA SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Nhựa Sài Gòn, được lập ngày Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2020, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2019, Công ty CP Nhựa Sài Gòn (Công ty) chưa ghi nhận việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh. Điều này làm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty ghi nhận thiếu số tiền 7.121.410.711 đồng, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế tăng thêm tương ứng với số tiền 7.121.410.711 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, V.3, V.5.1, V.11, V.12 là các khoản nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận nợ từ các khách nợ và chủ nợ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số VIII.4, trong năm 2019 Công ty điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2017 do hủy việc ghi nhận nghiệp vụ kinh doanh bất động sản số 165 Lê Thị Bạch Cát. Nguyên nhân, do Công ty không hoàn tất được việc chuyển tên quyền sở hữu bất động sản cho người mua, dẫn đến người mua yêu cầu hủy giao dịch. Việc điều chỉnh hồi tố này làm thay đổi số dư đầu năm trên báo cáo tài chính năm 2019 so với số dư cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Việc hủy giao dịch này có thể dẫn đến phát sinh nghĩa vụ về bồi thường thiệt hại cho khách hàng, tùy thuộc vào sự thương lượng của hai bên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Kiểm toán viên

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0305011720 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐÌNH ÁI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52.484.683.108**	**60.445.291.417**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.419.733.488**	**1.436.455.335**
Tiền	111	V.1	1.419.733.488	1.436.455.335
Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.4	**800.000.000**	**800.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.053.947.757**	**29.274.960.804**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.595.660.714	13.372.813.659
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.457.378.455	14.594.734.552
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.000.908.588	1.307.412.593
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**18.803.429.064**	**25.491.003.998**
Hàng tồn kho	141		18.803.429.064	25.491.003.998
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.407.572.799**	**3.442.871.280**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4.277.689.496	3.253.245.937
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13.		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	129.883.303	189.625.343
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.836.226.095**	**105.689.545.645**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**78.227.975.023**	**89.781.419.916**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	77.873.535.023	89.426.979.916
- Nguyên giá	222		140.551.950.342	158.906.489.049
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(62.678.415.319)	(69.479.509.133)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(150.960.674)	(150.960.674)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.6		
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
Đầu tư vào công ty con	251	V.4		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.4		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.608.251.072**	**15.908.125.729**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19.608.251.072	15.908.125.729
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**150.320.909.203**	**166.134.837.062**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**66.726.838.148**	**78.879.229.026**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**53.949.873.308**	**60.654.732.901**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	26.487.092.387	25.210.704.128
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	9.647.502.896	12.482.035.039
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	823.235.754	1.762.455.517
Phải trả người lao động	314			595.492.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	567.528.738	583.753.738
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	3.295.652.201	7.301.274.229
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	13.010.271.013	12.695.602.102
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.590.319	23.415.569
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.776.964.840**	**18.224.496.125**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.15.		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	12.776.964.840	18.224.496.125
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**83.594.071.055**	**87.255.608.036**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**83.597.071.055**	**87.258.608.036**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.16		
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	2.708.770.000	2.708.770.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16		
Cổ phiếu quỹ	415	V.16		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.16		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.16		
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	316.019.095	316.019.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.16		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.16		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	(5.819.798.040)	(2.158.261.059)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(3.293.658.890)	(4.646.706.247)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.526.139.150)	2.488.445.188
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(3.000.000)**	**(3.000.000)**
Nguồn kinh phí	431		(3.000.000)	(3.000.000)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**150.320.909.203**	**166.134.837.062**

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG QUI	NGUYỄN ĐỨC TÍN	CAO VĂN SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**58.078.663.707**	**58.158.345.794**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	101.150.000	648.380.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**57.977.513.707**	**57.509.965.794**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	50.112.320.738	41.254.152.417
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.865.192.969**	**16.255.813.377**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	910.279	4.840.953
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.321.304.201	3.150.659.402
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.280.019.206*	*1.896.558.026*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.732.106.294	5.071.118.422
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.521.339.035	4.296.649.142
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(2.708.646.282)**	**3.742.227.364**
Thu nhập khác	31	VI.6	2.224.683.829	158.816.312
Chi phí khác	32	VI.7	2.042.176.697	324.286.669
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**182.507.132**	**(165.470.357)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(2.526.139.150)**	**3.576.757.007**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		773.885.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(2.526.139.150)**	**2.802.871.282**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(292)	106
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(292)	106

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG QUI	NGUYỄN ĐỨC TÍN	CAO VĂN SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67.946.902.864	64.092.663.018
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.060.874.459)	(40.449.117.813)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.856.918.689)	(6.584.897.347)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.009.438.346)	(5.684.602.894)
Thuế TNDN đã nộp	05		(773.885.725)	(2.510.628.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(151.804.305)	9.364.133.294
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.978.751.092)	(13.276.176.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.115.230.248**	**4.951.373.933**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.854.727.928)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	900.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910.279	4.070.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**910.279**	**(1.950.657.800)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		16.901.070.863	28.978.177.512
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.033.933.237)	(39.051.111.787)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(534.597.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.132.862.374)**	**(10.607.531.845)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(16.721.847)**	**(7.606.815.712)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**1.436.455.335**	**9.042.500.222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	770.825
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**1.419.733.488**	**1.436.455.335**

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG QUI	NGUYỄN ĐỨC TÍN	CAO VĂN SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	86.392.080.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	86.392.080.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ	*Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.*
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn	*50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.*
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm	*3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoẫn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.227.442.168	989.275.074
- Tiền gửi ngân hàng	192.291.320	447.180.261
+ Tiền gửi (VND)	178.412.343	433.047.716
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN5	*118.315.083*	*368.446.993*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	*1.000.000*	*5.427.487*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD1	*1.000.007*	*1.397.759*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - TP.HCM	*10.750.538*	*2.000.592*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2	*21.399.935*	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Tp. HCM	*589.881*	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN HCM	*25.356.899*	*55.774.885*
+ Tiền gửi (USD)	13.878.977	14.132.545
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- EUR	*473*	*473*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- USD	*5.047.924*	*5.031.190*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN -SGD 1- USD	*2.324.554*	*2.317.547*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM - USD	*6.506.026*	*6.783.335*
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**1.419.733.488**	**1.436.455.335**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	**11.595.660.714**	**13.348.813.683**
Lê Văn Thành (*)		1.250.840.982
UBND Tỉnh Hủa Phăn (*)	1.159.935.592	1.159.935.592
Công ty TNHH Saplast Vientiane (*)	3.239.721.348	3.239.721.348
DB Global Connectinons LLC (*)	1.400.000.000	
Các đối tượng khác	5.796.003.774	7.698.315.761
2.2. Dài hạn		
Cộng	**11.595.660.714**	**13.372.813.659**

Ghi chú: (*)

Là các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận từ các khách nợ.

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	**9.457.378.455**	**14.594.734.552**
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỷ Nguyên (*)		5.500.000.000
Công ty Cổ Phần Kiến Trúc PI (*)	2.176.000.000	2.176.000.000
Công Ty TNHH Trọng Pháp (*)	961.600.000	961.600.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Phát Lộc (*)	4.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác	1.919.778.455	4.557.134.552
2.2. Dài hạn		
Cộng	**9.457.378.455**	**14.594.734.552**

Ghi chú: (*)

Là các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận từ các khách nợ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	
+ Cổ phiếu CTCP SXDV Cơ khí Đông	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	
Cộng	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	

Ghi chú:

Công ty đang nắm giữ 8.000 cổ phiếu CTCP SXDV Cơ khí Đông Phương.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	1.162.109.931			
- Tạm ứng	84.402.790		117.667.140	
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000		30.000.000	
+ Ký quỹ -Taxi Mai Linh				
+ Mặt bằng CN. Cần Thơ	*30.000.000*		*30.000.000*	
+ Kỹ quỹ -Taxi Vinasun				
- Phải thu ngắn hạn khác	4.724.395.867		1.159.745.453	
+ Kinh phí công đoàn phải thu	-		*209.233.229*	
Dự án cao ốc	*523.206.409*		*523.206.409*	
Dự án xây dựng TT tái chế chất thải rắn có nguồn gốc	*14.033.950*		*14.033.950*	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN5 TP.HCM	*479.741.299*		*395.967.656*	
Công đoàn cơ sở Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị	*12.330.520*		*12.330.520*	
Công ty TNHH Đại Tân	*1.079.295*		*1.079.295*	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	*3.894.394*		*3.894.394*	
Nguyễn Quốc Hưng	*850.000.000*		-	
Đỗ Thị Mai Loan	*2.840.110.000*			
Đối tượng khác	-		-	
Cộng	**6.000.908.588**		**1.307.412.593**	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.185.741.091		5.673.006.325	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	842.935.901		842.935.901	
- Thành phẩm	13.808.845.836		16.850.588.396	
- Hàng hóa	1.965.906.236		2.124.473.376	
Cộng	**18.803.429.064**		**25.491.003.998**	

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**31.453.524.917**	**123.489.459.586**	**3.696.860.618**	**266.643.928**		**158.906.489.049**
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		**18.354.538.707**				**18.354.538.707**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		18.354.538.707				*18.354.538.707*
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**31.453.524.917**	**105.134.920.879**	**3.696.860.618**	**266.643.928**		**140.551.950.342**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**8.796.520.900**	**58.437.585.178**	**2.082.360.727**	**163.042.328**		**69.479.509.133**
Số tăng trong năm	**783.645.939**	**6.571.167.877**	**306.637.243**	**56.509.968**		**7.717.961.027**
- Khấu hao trong năm	783.590.878	6.571.167.877	294.971.040	56.509.968		7.706.239.763
- Tăng khác	55.061		11.666.203			11.721.264
Số giảm trong năm		**14.519.054.841**				**14.519.054.841**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		14.507.333.577				14.507.333.577
- Giảm khác		11.721.264				11.721.264
Số dư cuối năm	**9.580.166.839**	**50.489.698.214**	**2.388.997.970**	**219.552.296**		**62.678.415.319**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**22.657.004.017**	**65.051.874.408**	**1.614.499.891**	**103.601.600**		**89.426.979.916**
Tại ngày cuối năm	**21.873.358.078**	**54.645.222.665**	**1.307.862.648**	**47.091.632**		**77.873.535.023**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	*10.495.943.203*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*30.867.919.440*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý	-	*VND*

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**354.440.000**		**150.960.674**	505.400.674
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	**354.440.000**		**150.960.674**	505.400.674
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm			**150.960.674**	150.960.674
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			**150.960.674**	150.960.674
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**354.440.000**			354.440.000
Tại ngày cuối năm	**354.440.000**			354.440.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	-	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*150.960.674*	*VND*

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	500.000.000	
- Chi phí mua bảo hiểm	304.105.142	
- CCDC xuất dùng	130.657.273	
- Chi phí khác	1.582.987.166	3.253.245.937
- Tiền thuê đất	1.759.939.915	
Cộng (*)	**4.277.689.496**	**3.253.245.937**
9.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	3.510.500.000	
- Chi phí quản lý, bảo trì tài sản	829.041.120	829.041.120
- Tiền thuê đất chờ quyết toán	14.268.709.952	14.079.084.609
- Chi phí khác - Phí môi giới chuyển nhượng bất động sản	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng (*)	**19.608.251.072**	**15.908.125.729**

(*) Trong năm 2019, công ty chưa tính phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	13.010.271.013	13.010.271.013	16.901.070.863	16.586.401.952	12.695.602.102	12.695.602.102
b. Vay dài hạn	12.776.964.840	12.776.964.840		5.447.531.285	18.224.496.125	18.224.496.125
Cộng	**25.787.235.853**	**25.787.235.853**	**16.901.070.863**	**22.033.933.237**	**30.920.098.227**	**30.920.098.227**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2019 -VND	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM		HỢP ĐỒNG SỐ LAV 190075002/2000			
	793.502.717	2000-LDS-190003367	26/07/19	6 tháng	9,2%/năm
	885.438.400	2000-LDS-190003380	29/07/19	6 tháng	9,2%/năm
	580.803.326	2000-LDS-190003434	31/07/19	6 tháng	9,2%/năm
	305.000.000	2000-LDS-190003473	02/08/19	6 tháng	9,0%/năm
	45.000.000	2000-LDS-190004042	04/09/19	6 tháng	9,0%/năm
	200.650.000	2000-LDS-190004071	05/09/19	6 tháng	9,0%/năm
	215.784.032	2000-LDS-190004329	19/09/19	6 tháng	9,0%/năm
	102.919.267	2000-LDS-190004542	01/10/19	6 tháng	9,0%/năm
	128.730.000	2000-LDS-190004668	08/10/19	6 tháng	9,0%/năm
	369.135.979	2000-LDS-190004705	10/10/19	6 tháng	9,0%/năm
	113.600.000	2000-LDS-190005108	04/11/19	6 tháng	9,0%/năm
	637.255.335	2000-LDS-190005794	09/12/19	6 tháng	9,0%/năm
	392.451.822	2000-LDS-190005988	17/12/19	6 tháng	9,0%/năm
	217.893.789	2000-LDS-190006162	25/12/19	6 tháng	9,0%/năm

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2019 -VND	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2		HỢP ĐỒNG SỐ 25528.19.103.1142594.TD			
	876.629.655	LD1922150854	09/08/19	6 tháng	8,6%/năm
	1.552.706.000	LD1922605087	14/08/19	6 tháng	8,6%/năm
	129.792.000	LD1923962200	27/08/19	6 tháng	8,6%/năm
	119.237.250	LD1930812350	04/11/19	9 tháng	8,6%/năm
	119.671.840	LD1932280578	18/11/19	9 tháng	8,6%/năm
	325.144.756	LD1932982026	25/11/19	9 tháng	8,6%/năm
	239.509.819	LD1933890521	05/12/19	9 tháng	8,6%/năm
	700.000.000	LD1936418329	30/12/19	4 tháng	8,6%/năm
Ngân hàng TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM - CN SHCM		HỢP ĐỒNG SỐ 946/2019/HĐHM/PVB-CNHCM			
	1.130.315.237	LD19312824806	08/11/19	9 tháng	10,7%/năm
	1.441.724.789	LD1931887130	14/11/19	9 tháng	10,7%/năm
	1.387.375.000	LD1932973062	25/11/19	9 tháng	10,7%/năm
Cộng vay ngắn hạn	**13.010.271.013**				

b. Vay dài hạn

Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHC	12.776.964.840	HĐ 031/2014-HDDTDDDA/NHCT920-SAIGON PLASTIC JSC		84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	10%/năm
Cộng vay dài hạn	**12.776.964.840**				

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**26.487.092.387**	**26.386.352.387**	**25.210.704.128**	**25.210.704.128**
Công ty TNHH TM U.C.C (*)	141.695.048	141.695.048	337.772.952	337.772.952
Công ty TNHH ĐT TM DV Tâm Toàn Thắng (*)	263.670.000	263.670.000	263.670.000	263.670.000
Công ty TNHH SX Bao Bì Tân Thuận Thiên	5.280.000	5.280.000	318.014.400	318.014.400
Lê Văn Thành (*)	23.003.000.000	23.003.000.000		
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỷ Nguyên (*)	1.695.340.499	1.695.340.499		
Các đối tượng khác	1.277.366.840	1.277.366.840	24.291.246.776	24.291.246.776
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	**100.740.000**	**100.740.000**	-	-
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành	100.740.000	100.740.000		

Ghi chú: (*)
Là các khoản nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận từ các chủ nợ.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**9.647.502.896**	**9.647.502.896**	**12.482.035.039**	**12.482.035.039**
Đỗ Thị Thanh Hương (*)	4.220.000.000	4.220.000.000	5.150.000.000	5.150.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Thái Bình			6.368.493.863	6.368.493.863
Công ty TNHH Tân Phúc Hồng (*)	4.041.069.448	4.041.069.448		
Các đối tượng khác	1.386.433.448	1.386.433.448	963.541.176	963.541.176

Ghi chú: (*)
Là các khoản nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận từ các chủ nợ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	298.936.358	2.208.494.724	2.507.431.082	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.324.970.347		773.885.725	551.084.622
Thuế thu nhập cá nhân	57.208.812	133.602.320		190.811.132
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế khác	81.340.000			81.340.000
Cộng	**1.762.455.517**	**2.345.097.044**	**3.284.316.807**	**823.235.754**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			129.883.303	129.883.303
Thuế nhà đất	189.625.343	962.084.341	772.458.998	
Cộng	**189.625.343**	**962.084.341**	**902.342.301**	**129.883.303**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Bảo hành hệ thống phòng cháy chữa cháy phải trả	47.500.000	47.500.000
- Bảo hành công trình sân đường nội bộ phải trả	5.978.044	5.978.044
- Chi phí lãi vay dài hạn	34.922.566	34.922.566
- Phí tư vấn đầu tư dự án - Công ty Tín Nghĩa	479.128.128	479.128.128
- Bảo hành máy ép nhựa		16.225.000
Cộng	**567.528.738**	**583.753.738**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	118.667.881	
- BHXH, BHYT, BHTN	344.115.412	430.293.721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	2.415.216.068	6.453.327.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	417.652.840	417.652.840
Cổ phần trả chậm của CB CNV	*411.950.000*	*411.950.000*
Phải trả khác	*5.702.840*	*5.702.840*
Cộng	**3.295.652.201**	**7.301.274.229**

Ghi chú:
(*) Cổ tức phải trả các năm từ 2011 - 2017.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**86.392.080.000**	**2.708.770.000**		**316.019.095**	**1.032.040.138**	**90.448.909.233**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					2.802.871.282	2.802.871.282
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					(5.993.172.479)	(5.993.172.479)
Số dư đầu năm nay	**86.392.080.000**	**2.708.770.000**		**316.019.095**	**(2.158.261.059)**	**87.258.608.036**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					(2.526.139.150)	(2.526.139.150)
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					(1.135.397.831)	(1.135.397.831)
Số dư cuối năm nay	**86.392.080.000**	**2.708.770.000**		**316.019.095**	**(5.819.798.040)**	**83.597.071.055**

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0,00%		0,00%	
Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	86.392.080.000	100,00%	86.392.080.000
+ Vốn góp của Nhà nước	45,00%	38.876.000.000	45,00%	38.876.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	55,00%	47.516.080.000	55,00%	47.516.080.000
Cộng		**86.392.080.000**		**86.392.080.000**

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.639.208	8.639.208
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

16.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		8%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	316.019.095	316.019.095
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	597,51	
- EUR		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	58.078.663.707	58.031.747.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		126.597.854
Cộng	**58.078.663.707**	**58.158.345.794**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	37.780.000	61.094.545

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	88.550.000	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	12.600.000	648.380.000
Cộng	**101.150.000**	**648.380.000**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	50.112.320.738	41.246.608.898
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		7.543.519
Cộng	**50.112.320.738**	**41.254.152.417**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	886.538	4.070.128
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.741	770.825
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**910.279**	**4.840.953**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.280.019.206	1.896.558.026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		64.956.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.653	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Tổn thất thanh lý khoản đầu tư		1.100.000.000
- Chi phí tài chính khác	41.262.342	89.144.776
Cộng	**1.321.304.201**	**3.150.659.402**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.198.794.870	
- Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê đất		
- Các khoản khác	25.888.959	158.816.312
Cộng	**2.224.683.829**	**158.816.312**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC		
- Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất		
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chinh)	18.809.486	248.442.445
- Thuế GTGT không được hoàn		
- Các khoản khác	2.023.367.211	75.844.224
Cộng	**2.042.176.697**	**324.286.669**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công	1.638.850.003	2.247.615.062
- Chi phí khấu hao	29.335.068	30.206.283
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.910.000	
- Chi phí khác bằng tiền	1.792.011.223	2.793.297.077
Cộng	**3.732.106.294**	**5.071.118.422**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công	2.087.781.013	2.052.610.071
- Chi phí khấu hao	766.652.211	370.964.372
- Thuế, phí, lệ phí	386.200.822	69.561.383
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.295.981	89.494.539
- Chi phí khác bằng tiền	1.271.409.008	1.714.018.777
Cộng	**5.521.339.035**	**4.296.649.142**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.716.512.269	24.956.498.866
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công	7.140.695.786	9.078.069.098
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.706.239.763	6.202.020.145
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.473.738.524	5.189.942.110
- Chi phí bằng tiền khác	3.449.621.053	4.576.844.317
Cộng	**38.486.807.395**	**50.003.374.536**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		773.885.725
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		**773.885.725**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	(2.526.139.150)	2.802.871.282
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.526.139.150)	1.859.669.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		943.201.751
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(292)**	**106**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.526.139.150)	1.859.669.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		943.201.751
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(292)**	**106**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	16.901.070.863
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	22.033.933.237
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	337.744.557	487.828.147
+ Thù lao	154.840.000	182.160.000

Các giao dịch khác	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	*45,00%*

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Bán hàng	37.780.000
	Mua hàng	173.400.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Nợ phải trả	100.740.000

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm nhựa dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được trình bày lại do việc hủy bỏ ghi nhận nghiệp vụ kinh doanh bất động sản số 165 Lê Thị Bạch Cát, quận Tân Bình phát sinh trong năm 2017, cụ thể như sau:

	Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
	TÀI SẢN				
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	13.372.813.659	14.623.654.641	(1.250.840.982)
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14.594.734.552	11.594.734.552	3.000.000.000
3	Tài sản cố định hữu hình	221	89.426.979.916	88.840.231.459	586.748.457
	- Nguyên giá	222	158.906.489.049	157.899.588.820	1.006.900.229
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(69.479.509.133)	(69.059.357.361)	(420.151.772)
	Chi phí trả trước dài hạn	261	15.908.125.729	5.329.041.120	10.579.084.609
	NỢ PHẢI TRẢ				
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.210.704.128	2.207.704.128	23.003.000.000
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.762.455.517	4.780.729.886	(3.018.274.369)
	NGUỒN VỐN CSH				
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.646.706.247)	2.423.027.300	(7.069.733.547)

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG QUI	NGUYỄN ĐỨC TÍN	CAO VĂN SANG